

PHỤ LỤC IX

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP

(Ban hành kèm theo Nghị định số 81/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ)

**CÔNG TY TNHH MTV
DỊCH VỤ THỦY LỢI BÌNH PHƯỚC
3800257786**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 10 /BC-DVTL

Bình Phước, ngày 30 tháng 3 năm 2018.

BIỂU SỐ 1

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 06 THÁNG ĐẦU NĂM

Tên Doanh nghiệp: Công ty TNHH MTV dịch vụ thủy lợi Bình Phước
(6 tháng đầu năm 2017)

- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ: Mẫu số B 01a-DN ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ: Mẫu số B 02a-DN ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ: Mẫu số B 03a-DN ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc: Mẫu số B 09a-DN ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BIỂU SỐ 2

BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM

Tên Doanh nghiệp: Công ty TNHH MTV dịch vụ thủy lợi Bình Phước
(Năm 2017)

Bảng cân đối kế toán - Mẫu số B01-DN ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính
Báo cáo kết quả kinh doanh - Mẫu số B02-DN ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ - Mẫu số B03-DN ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính
Bản thuyết minh báo cáo tài chính - Mẫu số B09-DN ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính
Ý kiến kiểm toán

UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC
CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ THỦY LỢI BÌNH PHƯỚC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 tháng đầu năm 2017

Báo cáo tài chính gồm:

1. Bảng cân đối tài khoản
2. Bảng cân đối kế toán
3. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
5. Báo cáo tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Nhà nước
6. Thuyết minh báo cáo tài chính

Tháng 7 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 01/7/2017

Đơn vị tính: VND

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	88.233.769		5.783.788.085	5.563.120.319	308.901.535	
1111	Tiền Việt Nam	88.233.769		5.783.788.085	5.563.120.319	308.901.535	
11111	Tiền mặt tại quỹ Công ty	88.233.769		5.783.788.085	5.563.120.319	308.901.535	
112	Tiền gửi Ngân hàng	1.739.088.357		13.271.840.892	12.281.744.742	2.729.184.507	
1121	Tiền Việt Nam	1.739.088.357		13.271.840.892	12.281.744.742	2.729.184.507	
1121A	Tiền Việt Nam - Tiền gửi ngân hàng Đông á	812.235.796		3.140.240.301	3.803.608.900	148.867.197	
1121D	Tiền Việt Nam - Tiền gửi ngân hàng Đầu tư & PT BP	926.852.561		10.131.600.591	8.478.135.842	2.580.317.310	
1121D1	Thu tiền nước sinh hoạt chuyển khoản các trạm cấp nước	255.833.288		1.862.248	180.359.026	77.336.510	
1121D2	Tiền gửi văn phòng công ty	671.019.273		10.129.738.343	8.297.776.816	2.502.980.800	
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	70.000.000		2.500.000.000	2.500.000.000	70.000.000	
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	70.000.000		2.500.000.000	2.500.000.000	70.000.000	
131	Phải thu của khách hàng	2.409.625.422	768.528.554	4.458.896.578	4.265.478.220	2.621.780.104	787.264.878
133	Thuế GTGT được khấu trừ			121.670.397	121.670.397		
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ			121.670.397	121.670.397		
138	Phải thu khác	4.696.835.132	113.203.636	1.900.000.000	4.260.000.000	2.336.835.132	113.203.636
1381	Tài sản thiếu chờ xử lý	8.331.604				8.331.604	
1388	Phải thu khác	4.688.503.528	113.203.636	1.900.000.000	4.260.000.000	2.328.503.528	113.203.636
1388K	Phải thu khác		113.203.636				
1388NS	Phải thu khác của ngân sách	3.678.507.974		1.900.000.000	4.260.000.000	1.319.507.974	
1388NS-001	Phải thu khác của ngân sách về thủy lợi phí được cấp bù	3.682.615.241		1.900.000.000	4.260.000.000	1.248.615.341	

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1388NS-002	Phải thu khác của ngân sách về tiền lương, thù lao, tiền thưởng của KSV và Người DD vốn NN	70.892.633				70.892.633	
1388NV	Phải thu khác của nhân viên	1.008.995.554				1.008.995.554	
141	Tạm ứng	761.256.028		886.021.255	929.443.959	717.833.324	
1411	Tạm ứng lương và các khoản phụ cấp theo lương	58.500.000		98.700.000	109.200.000	48.000.000	
1412	Tạm ứng mua vật tư hàng hoá	61.018.000		28.720.000	40.920.000	48.818.000	
1413	Tạm ứng chi phí giao khoán xây lắp nội bộ	150.234.339		40.000.000	16.419.000	173.815.339	
1413 DDRC	Tạm ứng chi phí giao khoán xây lắp nội bộ - Di dời tuyến đường ống CT Rừng Cẩm			40.000.000		40.000.000	
1413K	Tạm ứng chi phí giao khoán xây lắp khác	66.563.700			12.919.000	53.644.700	
1413TK	Tạm ứng chi phí giao khoán xây lắp Tân Khai	83.670.639			3.500.000	80.170.639	
1414	Tạm ứng chi phí SCTX	9.384.000		524.000.000	516.500.000	16.884.000	
1416	Tạm ứng khác của nhân viên (chuyển số dư 141_999)	195.067.439		8.000.000	71.565.704	131.501.735	
1418	Tạm ứng khác	287.052.250		186.601.255	174.839.255	298.814.250	
152	Nguyên liệu, vật liệu	252.917.642		473.506.500	347.300.141	379.124.001	
1521	Nguyên liệu, vật liệu chính	5.025		21.450.000		21.455.025	
1524	Phụ tùng thay thế	55.067				55.067	
1528	Vật liệu khác	252.857.550		452.056.500	347.300.141	357.613.909	
153	Công cụ, dụng cụ			44.418.000	20.343.000	24.075.000	
1531	Công cụ, dụng cụ			44.418.000	20.343.000	24.075.000	
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	285.450.677				285.450.677	
1541	Xây lắp	278.777.573				278.777.573	
1541K	Nấu, lắp, sửa chữa khác	278.777.573				278.777.573	
1542	Sản phẩm khác	6.673.104				6.673.104	

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
161	Chi sự nghiệp	528.203.111		265.349.584	793.552.695		
1611	Chi sự nghiệp năm trước	267.903.527		265.349.584	533.253.111		
1612	Chi sự nghiệp năm nay	260.299.584			260.299.584		
211	Tài sản cố định hữu hình	538.702.513.576				538.702.513.576	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	537.651.431.978				537.651.431.978	
2112	Máy móc, thiết bị	199.649.580				199.649.580	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	739.605.000				739.605.000	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	111.827.018				111.827.018	
213	Tài sản cố định vô hình	30.000.000				30.000.000	
2135	Chương trình phần mềm	30.000.000				30.000.000	
214	Hao mòn tài sản cố định		1.493.485.669		35.290.806		1.528.776.475
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		1.480.052.336		32.290.806		1.512.343.142
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình		13.433.333		3.000.000		16.433.333
229	Dự phòng tổn thất tài sản		724.674.687				724.674.687
2293	Dự phòng phải thu khó đòi		724.674.687				724.674.687
242	Chi phí trả trước	155.933.230		35.638.866	76.221.742	115.350.354	
2421	Chi phí trả trước dài hạn	155.844.590		24.661.182	65.155.418	115.350.354	
2422	Chi phí trả trước ngắn hạn	88.640		10.977.684	11.066.324		
331	Phải trả cho người bán	467.666.863	944.040.659	1.818.359.327	1.115.663.253	535.685.863	309.363.585
3311	Phải trả cho đối tượng khác	467.666.863	944.040.659	1.818.359.327	1.115.663.253	535.685.863	309.363.585
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	59.882.036	288.951.224	479.589.614	532.755.309	59.882.036	342.116.919
3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp		152.914.701	274.585.098	215.944.318		94.273.921
33311	Thuế GTGT đầu ra		152.914.701	274.585.098	215.944.318		94.273.921
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	55.353.288				55.353.288	
3335	Thuế thu nhập cá nhân		3.024.000	12.426.014	18.619.534		9.185.520
3336	Thuế thu nguyên		56.746.962	120.025.982	140.997.612		78.818.612

Đường Lê Duẩn, P. Tân Bình, TX. Đồng Xoài, Bình Phước

Mã số thuế: 3800257786

Fax: 06513 881 736

Tel: 06513870066

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	4.528.748				4.528.748	
33382	Các loại thuế khác	4.528.748				4.528.748	
3339	Phi, lệ phí và các khoản phải nộp khác		74.265.541	72.490.520	158.063.845		159.838.866
334	Phải trả người lao động		3.222.453.788	5.952.783.361	5.955.491.037		3.225.161.464
3341	Phải trả công nhân viên		3.222.453.788	5.344.268.361	5.346.976.037		3.225.161.464
3342	Phải trả lao động thuế ngoài			608.515.000	608.515.000		
335	Chi phí phải trả		652.394.703				652.394.703
3352	Chi phí phải trả		652.394.703				652.394.703
336	Phải trả nội bộ		118.646.960				118.646.960
3361	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh		118.646.960				118.646.960
33612	Phải trả về khối lượng xây lắp nhận khoán nội bộ		117.714.960				117.714.960
33618	Phải trả nội bộ khác		932.000				932.000
338	Phải trả, phải nộp khác	15.885.747	3.093.777.820	4.856.157.892	4.445.211.559	64.200.492	2.731.146.232
3381	Tài sản thừa chờ giải quyết		4.554.000				4.554.000
3382	Kinh phí công đoàn		14.766.187	33.000.000	37.359.720		19.125.907
3383	Bảo hiểm xã hội	15.885.747		508.607.568	484.289.398	40.203.917	
3384	Bảo hiểm y tế		17.097.724	89.167.308	84.059.388		11.989.804
3386	Bao hiểm thất nghiệp		3.678.337	39.249.108	37.359.720		1.788.949
3387	Doanh thu chưa thực hiện		98.972.219		24.000.000		122.972.219
3388	Phải trả, phải nộp khác			27.139.908	3.143.333	23.996.575	
338DA	Phải trả, phải nộp khác của dự án sửa chữa các công trình		3.892.000				3.892.000
338E	Phải trả, phải nộp khác (338_999 cũ)		323.264.207				323.264.207
338NS	Phải trả, phải nộp ngân sách Nhà nước		2.627.553.146	4.158.994.000	3.775.000.000		2.243.559.146
338NS-1001	Phải trả, phải nộp ngân sách Nhà nước - Thuế lợi phí		1.440.650.946	4.158.994.000	3.617.000.000		886.586.946

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
338NS-002	Phải trả, phải nộp ngân sách Nhà nước- Trợ cấp tài chính (cấp bù lỗ)		756.872.200		158.000.000		914.872.200
338NS-003	Phải trả, phải nộp ngân sách Nhà nước - KP di dời đường ống Đức Phong + Nghĩa Trung		430.000.000				430.000.000
344	Nhận ký quỹ, ký cược			3.672.122			(3.672.122)
3441	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn			3.672.122			(3.672.122)
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		(601.462.780)	203.100.000			(398.362.780)
3531	Quỹ khen thưởng		(24.915.580)	200.000.000			(24.915.580)
3532	Quỹ phúc lợi		(576.554.200)	3.100.000			(579.654.200)
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		539.679.432.458				539.679.432.458
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		539.679.432.458				539.679.432.458
41113	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		539.679.432.458				539.679.432.458
414	Quỹ đầu tư phát triển		57.290.697				57.290.697
4141	Quỹ đầu tư phát triển		57.290.697				57.290.697
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	626.631.286			79.407.552	626.631.286	79.407.552
4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước	626.631.286				626.631.286	
4211CI	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước hoạt động công ích	626.631.286				626.631.286	
4211CTTL	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước hoạt động công ích QLKT CTTL	626.631.286				626.631.286	
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay				79.407.552		79.407.552
4212CI	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay của hoạt động công ích				69.256.417		69.256.417
4212CTTL	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay của hoạt động công ích nước sạch sinh hoạt				3.600.966		3.600.966
4212CTTL	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay của hoạt động công ích QLKT CTTL				65.655.451		65.655.451

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
4212KD	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay của HDKD				10.151.135		10.151.135
461	Nguồn kinh phí sự nghiệp		334.711.801	530.980.258	263.078.000		66.809.543
4611	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước		334.711.801	530.980.258	263.078.000		66.809.543
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			8.312.957.584	8.312.957.584		
5111	Doanh thu bán hàng hóa			2.273.580.729	2.273.580.729		
5111A	Doanh thu cung cấp nước thô từ công trình thủy lợi			2.253.784.560	2.253.784.560		
5111B	Doanh thu cho thuê mặt thoáng hồ			19.796.169	19.796.169		
5112	Doanh thu bán các thành phẩm			1.697.108.747	1.697.108.747		
51121	Doanh thu bán vốc sạch - trạm cấp nước Rừng Cấm			671.340.413	671.340.413		
51122	Doanh thu bán nước sạch - Trạm cấp nước Đức Phong			535.222.339	535.222.339		
51123	Doanh thu bán nước sạch - trạm cấp nước Nghĩa Trung			52.165.720	52.165.720		
51124	Doanh thu bán nước sạch - Trạm cấp nước Long Hà			10.748.576	10.748.576		
51125	Doanh thu bán nước sạch - Trạm cấp nước Bù Gia Mập			108.176.577	108.176.577		
51126	Doanh thu bán nước sạch - Trạm cấp nước Đa Bông Cua			16.679.995	16.679.995		
51127	Doanh thu bán nước sạch - Trạm cấp nước Tân Khai			204.427.605	204.427.605		
51128	Doanh thu bán nước sạch - Trạm cấp nước Bù Rên			98.347.522	98.347.522		
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ			2.901.129	2.901.129		
5114	Doanh thu trợ cấp, trợ giá			4.158.994.000	4.158.994.000		
511KD	Doanh thu hoạt động KD			180.372.979	180.372.979		
511KD3	Doanh thu hoạt động lắp đặt đồng hồ nước (chạy lượng kế)			180.372.979	180.372.979		
5115	Doanh thu hoạt động tài chính			25.207.292	25.207.292		

Đường Lê Duẩn, P. Tân Bình, TX. Đồng Xôi, Bình Phước

Mã số thuế: 3800257786

Fax: 06513 881 736

Tel: 06513870066

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
621	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp						
621CI	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp hoạt động công ích						
621CI-001	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp hoạt động công ích SCTX các CT thủy lợi			489.517.864	489.517.864		
621CI-002	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp hoạt động công ích SCTX các công trình NSH			350.761.020	350.761.020		
621CINS	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp HDCI QLKT công trình nước sinh hoạt			70.227.457	70.227.457		
621CITL	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp HDCI QLKT công trình thủy lợi			158.088.000	158.088.000		
621KD	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp hoạt động kinh doanh			104.978.567	104.978.567		
621KDLD	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp hoạt động kinh doanh lắp đặt đồng hồ nước			17.466.996	17.466.996		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			138.756.844	138.756.844		
622CI	Chi phí nhân công trực tiếp hoạt động công ích						
622CI-001	Chi phí nhân công trực tiếp hoạt động công ích SCTX các CT thủy lợi			5.025.477.650	5.025.477.650		
622CI-002	Chi phí nhân công trực tiếp hoạt động công ích SCTX các CT cấp nước sinh hoạt			4.994.012.650	4.994.012.650		
622CINS	Chi phí nhân công trực tiếp hoạt động công ích QLKT các công trình nước sạch			448.700.000	448.700.000		
622CITL	Chi phí nhân công trực tiếp hoạt động công ích QLKT công trình Thủy lợi			155.815.000	155.815.000		
622KD	Chi phí nhân công trực tiếp hoạt động kinh doanh TH			637.148.308	637.148.308		
622KDLD	Chi phí nhân công trực tiếp hoạt động kinh doanh lắp đặt đồng hồ nước sinh hoạt			3.752.349.342	3.752.349.342		
627	Chi phí sản xuất chung						
627CI	Chi phí nhân viên phân xưởng			31.465.000	31.465.000		
627CIN	Chi phí nhân viên phân xưởng			929.653.223	929.653.223		
627CINL	Chi phí nhân viên phân xưởng			207.111.885	207.111.885		
627CINL	Chi phí nhân viên phân xưởng			207.111.885	207.111.885		

Đường Lê Duẩn, P. Tân Bình, TX. Đồng Xoài, Bình Phước
Mã số thuế: 3800257786
Fax: 06513 881 736
Tel: 06513870066

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
6271CINS	Chi phí nhân viên phân xưởng QLKT công trình nước sạch			69.103.279	69.103.279		
6271CITL	Chi phí nhân viên phân xưởng QLKT công trình thủy lợi			138.008.606	138.008.606		
6272	Chi phí vật liệu			21.683.545	21.683.545		
6273CI	Chi phí vật liệu HDCI			21.683.545	21.683.545		
6273CINS	Chi phí vật liệu HDCI QLKT công trình nước sạch			21.683.545	21.683.545		
6273	Chi phí dụng cụ sản xuất			39.551.327	39.551.327		
6273CI	Chi phí dụng cụ sản xuất HDCI			39.551.327	39.551.327		
6273CINS	Chi phí dụng cụ sản xuất HDCI QLKT công trình nước sạch			35.101.331	35.101.331		
6273CITL	Chi phí dụng cụ sản xuất HDCI QLKT công trình Thủy lợi			4.449.996	4.449.996		
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ			11.619.264	11.619.264		
6274CI	Chi phí khấu hao TSCĐ-HDCI			11.619.264	11.619.264		
6274CINS	Chi phí khấu hao TSCĐ-HDCI QLKT công trình nước sạch			11.619.264	11.619.264		
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài			380.273.040	380.273.040		
6277CI	Chi phí dịch vụ mua ngoài HDCI			380.273.040	380.273.040		
6277CINS	Chi phí dịch vụ mua ngoài HDCI QLKT công trình nước sạch			351.636.877	351.636.877		
6277CITL	Chi phí dịch vụ mua ngoài HDCI QLKT công trình thủy lợi			28.636.163	28.636.163		
6278	Chi phí bằng tiền khác			269.414.162	269.414.162		
6278CI	Chi phí bằng tiền khác HDCI			269.414.162	269.414.162		
6278CI-001	Chi phí bằng tiền khác HDCI SCTX các CT Thủy lợi			19.128.461	19.128.461		
6278CI-002	Chi phí bằng tiền khác HDCI SCTX các CT cấp nước sinh hoạt			83.029.042	83.029.042		
6278CINS	Chi phí bằng tiền khác HDCI QLKT công trình nước sạch			88.076.355	88.076.355		

Đường Lê Duẩn, P. Tân Định, TX. Đồng Xoài, Bình Phước
 Mã số thuế: 3800257785
 Fax: 06513 881 736
 Tel: 06513870066

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
6278CITL	Chi phí bằng tiền khác HDCI QLKT công trình thủy lợi			79.180.304	79.180.304		
632	Giá vốn hàng bán			6.453.648.737	6.453.648.737		
632CI	Giá vốn hoạt động công ích			6.283.426.893	6.283.426.893		
632CINS	Giá vốn hoạt động công ích quản lý khai thác các công trình nước sạch			1.693.507.781	1.693.507.781		
632CITL	Giá vốn hoạt động công ích hoạt động quản lý khai thác các công trình thủy lợi			4.589.919.112	4.589.919.112		
632KD	Giá vốn bán hàng hoạt động kinh doanh			170.221.844	170.221.844		
632KD2	Giá vốn bán hàng HKD lắp đặt đồng hồ nước (thủy lượng kế)			170.221.844	170.221.844		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			1.778.512.070	1.778.512.070		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			1.148.310.663	1.148.310.663		
6422	Chi phí vật liệu quản lý			16.688.236	16.688.236		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			53.851.731	53.851.731		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			23.671.542	23.671.542		
6425	Thuế, phí và lệ phí			146.704.317	146.704.317		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			91.073.695	91.073.695		
6428	Chi phí bằng tiền khác			298.211.886	298.211.886		
811	Chi phí khác			7.800.348	7.800.348		
911	Xác định kết quả kinh doanh			8.319.368.707	8.319.368.707		
911CI	Xác định kết quả kinh doanh hoạt động công ích			8.138.995.728	8.138.995.728		
911CINS	Xác định kết quả kinh doanh hoạt động công ích QLKT CT NSH			1.697.108.747	1.697.108.747		
911CITL	Xác định kết quả kinh doanh hoạt động công ích QLKT CTTL			6.441.886.981	6.441.886.981		
911KD	Xác định kết quả hoạt động kinh doanh TH			180.372.979	180.372.979		
Cộng		550.890.122.876	550.890.122.876	89.701.933.650	89.701.933.650	549.607.467.887	549.607.467.887

Dường Lê Duẩn, P. Tân Bình, TX. Đồng Xoài, Bình Phước
Mã số thuế: 3800257786
Fax: 06513 881 736
Tel: 06513870066

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Đặng Thị Minh Hồng

Lập, Ngày 15 tháng 04 năm 2017
Giám đốc



Trần Lân

Công Ty TNHH MTV Dịch Vụ Thủy Lợi Bình Phước
 Đường Lê Duẩn, P. Tân Bình, TX. Đồng Xoài, Bình Phước
 Mã số thuế: 3800257786
 Fax: 06513 881 736
 Tel: 06513870066

Mẫu số: B01-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 01 tháng 7 năm 2017

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		9.523.628.338	10.278.100.216
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.038.086.042	1.827.322.126
1. Tiền	111		3.038.086.042	1.827.322.126
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		70.000.000	70.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		70.000.000	70.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.551.660.228	7.626.594.506
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		2.621.780.104	2.409.626.422
2. Tra trước cho người bán ngắn hạn	132		535.685.863	467.666.863
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		3.110.537.344	5.465.645.303
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(724.674.687)	(724.674.687)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		8.331.604	8.331.604
IV. Hàng tồn kho	140		688.649.678	538.368.319
1. Hàng tồn kho	141		688.649.678	538.368.319
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		175.232.390	215.815.288
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		115.350.354	155.933.230
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		59.882.036	59.882.036
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		537.203.737.101	537.233.027.907
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Tra trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

Công Ty TNHH MTV Dịch Vụ Thủy Lợi Bình Phước
 Đường Lê Duẩn, P. Tân Bình, TX. Đồng Xoài, Bình Phước
 Mã số thuế: 3800257786
 Fax: 06513 881 736
 Tel: 06513870066

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
II. Tài sản cố định	220		537.203.737.101	537.239.027.907
1. Tài sản cố định hữu hình	221		537.190.170.434	537.222.461.240
- Nguyên giá	222		538.702.513.576	538.702.513.576
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.512.343.142)	(1.466.057.537)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		13.566.667	16.566.667
- Nguyên giá	228		30.000.000	30.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(16.433.333)	(13.433.333)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuê thu nhập hoàn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		546.727.365.439	547.517.123.122
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		7.471.056.475	8.600.527.584
1. Nợ ngắn hạn	310		7.352.409.515	8.481.880.004
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		309.363.585	944.040.659
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		787.264.878	768.528.654
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		342.116.919	288.251.224
4. Phải trả người lao động	314		3.225.161.464	3.222.453.788
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		652.394.703	652.394.703
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		122.972.219	98.972.219
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		2.717.705.527	3.108.009.237

Công Ty TNHH MTV Dịch Vụ Thủy Lợi Bình Phước
 Đường Lê Duẩn, P.Tân Bình, TX. Đồng Xoài, Bình Phước
 Mã số thuế: 3800257786
 Fax: 06513 881 736
 Tel: 06513870066

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(804.569.780)	(604.429.780)
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
11. Nợ dài hạn	330		118.646.960	118.646.960
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		118.646.960	118.646.960
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		539.256.308.964	538.916.600.559
1. Vốn chủ sở hữu	410		539.189.499.421	539.110.091.861
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		539.679.432.458	539.679.432.458
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		57.290.697	57.290.697
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(547.223.734)	(679.871.749)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(679.871.749)	(679.871.749)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		79.407.552	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		66.809.543	110.849.343
1. Nguồn kinh phí	431		66.809.543	110.849.343
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			

Công Ty TNHH MTV Dịch Vụ Thủy Lợi Bình Phước
Đường Lê Duẩn, P. Tân Bình, TX. Đồng Xoài, Bình Phước
Mã số thuế: 3800257786
Fax: 06513 881 736
Tel: 06513870066

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
I	2	3	4	5
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		546.727.365.439	547.517.123.123

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Đặng Thị Minh Hồng

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Đặng Thị Minh Hồng

Lập, Ngày 07 tháng 7 năm 2017



- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

Công Ty TNHH MTV Dịch Vụ Thủy Lợi Bình Phước
Đường Lê Duẩn, P. Tân Bình, TX. Đồng Xoài, Bình Phước
Mã số thuế: 3800257786
Fax: 06513 881 736
Tel: 06513870066

Mẫu số: B02-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 01/7/2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		8.293.161.415	14.471.764.614
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		8.293.161.415	14.471.764.614
4. Giá vốn hàng bán	11		6.453.648.737	11.375.189.276
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1.839.512.678	3.096.575.338
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		26.207.292	5.485.053
7. Chi phí tài chính	22			
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1.778.512.070	3.286.744.205
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 - (21 - 22) - 25 - 26)	30		87.207.900	13.646.186
11. Thu nhập khác	31			
12. Chi phí khác	32		7.800.348	46.742.504
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(7.800.348)	(46.742.504)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		79.407.552	(33.095.318)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		79.407.552	(33.095.318)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Chú thích: (*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Đặng Thị Minh Hồng

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Đặng Thị Minh Hồng

Lập, Ngày 07 tháng 7 năm 2017

Giám đốc



Trần Lâm

Số chứng chỉ hành nghề:

Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

Công Ty TNHH MTV Dịch Vụ Thủy Lợi Bình Phước
Đường Lê Duẩn, P. Tân Bình, TX. Đồng Xoài, Bình Phước
Mã số thuế: 3800257786
Fax: 06513 881 736
Tel: 06513870066

Mẫu số: B03-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)
Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 01/7/2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		4.291.685.512	16.561.179.225
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1.818.359.327)	(6.760.218.297)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(4.548.215.970)	(7.840.506.590)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		6.728.287.465	1.940.839.259
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(3.142.534.164)	(2.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.210.763.916	1.392.655.954
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2.500.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.500.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			5.485.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30			
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		1.210.763.916	1.448.151.004
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.827.322.126	379.171.122
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			

Công Ty TNHH MTV Dịch Vụ Thủy Lợi Bình Phước
Đường Lê Duẩn, P. Tân Bình, TX. Đồng Xoài, Bình Phước
Mã số thuế: 3800257786
Fax: 06513 881 736
Tel: 06513870066

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		3.038.086.042	1.827.322.125

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



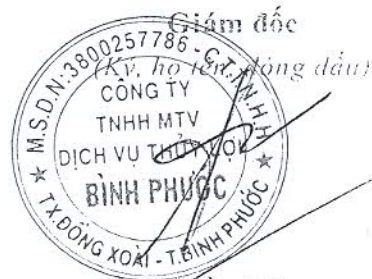
Đặng Thị Minh Hồng

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Đặng Thị Minh Hồng

Lập, Ngày 07 tháng 7 năm 2017



Trần Lâm

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ ĐỐI VỚI NHÀ NƯỚC

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 01/7/2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải nộp kỳ trước chuyển sang	Số phát sinh trong kỳ		Số phát sinh lũy kế		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
A	B	1	2	3	4	5	6
I - Thuế	10	154.803.647	131.350.670	285.428.697	131.350.670	285.428.697	725.620
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	152.914.701	(27.396.476)	152.914.701	(27.396.476)	152.914.701	(27.396.476)
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12						
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13						
4. Thuế xuất, nhập khẩu	14						
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	(55.353.288)					(55.353.288)
6. Thuế thu nhập cá nhân	16	3.024.000	18.649.534	12.488.014	18.649.534	12.488.014	9.185.520
7. Thuế tài nguyên	17	58.746.982	140.097.612	120.025.982	140.097.612	120.025.982	78.818.612
8. Thuế nhà đất, tiền thuê đất	18						
9. Thuế bảo vệ môi trường	19						
10. Các loại thuế khác	20	(4.528.748)					(4.528.748)
II - Các khoản phải nộp khác	30	74.265.541	158.063.845	72.490.520	158.063.845	72.490.520	159.838.866
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32	74.265.541	158.063.845	72.490.520	158.063.845	72.490.520	159.838.866
3. Các khoản khác	33						

Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải nộp kỳ trước chuyển sang	Số phát sinh trong kỳ		Số phát sinh lũy kế		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
A	B	1	2	3	4	5	6
		229.059.188	289.414.515	357.919.217	289.414.515	357.919.217	160.564.486
Tổng cộng	40						

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)



Đặng Thị Minh Hồng

Giám đốc



Trần Lân

Công Ty TNHH MTV Dịch Vụ Thủy Lợi Bình Phước
Đường Lê Duẩn, P. Tân Bình, TX. Đồng Xoài, Bình Phước
Mã số thuế: 3800257786
Fax: 06513 881 736
Tel: 06513870066

Mẫu số: B09-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 01/7/2017

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty TNHH MTV dịch vụ thủy lợi Bình Phước được chuyển đổi từ Công ty Thủy nông Bình Phước theo quyết số 3505/QĐ-UBND ngày 10/12/2009 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt đề án chuyển đổi DNNN hoạt động công ích Công ty thủy nông Bình Phước thành Công ty TNHH MTV dịch vụ Thủy lợi Bình Phước; Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3800257786 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp ngày 24/12/2009 với vốn điều lệ là: 166.569.865.185 đồng.
2. Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ, sản xuất, xây lắp
3. Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động chính của Công ty là: Quản lý, khai thác các công trình thủy lợi và công trình nước sinh hoạt nông thôn; Khảo sát, thiết kế, thi công các công trình thủy lợi và công trình nước sinh hoạt nông thôn.
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Do hóa đơn Doanh thu tiền nước thô quý II/2017 của Hồ Suối Cam, Hồ Đồng Xoài và Hồ NT6 xuất ngày 01/07/2017 do đó kế toán phải ghi nhận doanh thu vào kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017
6. Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 01/07/2017
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính; và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành

IV- Các chính sách kế toán áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền. Trong kỳ kế toán áp dụng các nguyên tắc cơ bản để ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Công Ty TNHH MTV Dịch Vụ Thủy Lợi Bình Phước
Đường Lê Duẩn, P. Tân Bình, TX. Đồng Xoài, Bình Phước
Mã số thuế: 3800257786
Fax: 06513 881 736
Tel: 06513870066

- c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - d) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.
8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính; bất động sản đầu tư: Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng; Tài sản không trích khấu hao đối với một số tài sản cố định theo quy định tại Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính. Chi tiết gồm: - Tài sản cố định là máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất, tài sản được xây dựng bằng bê tông và bằng đất của các công trình trực tiếp phục vụ tưới nước, tiêu nước (như hồ, đập, kênh, mương); - Máy bơm nước từ 8.000 m³/giờ trở lên cùng với vật kiến trúc để sử dụng vận hành công trình giao cho các công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ làm nhiệm vụ quản lý, khai thác công trình thủy lợi để tổ chức sản xuất kinh doanh cung ứng dịch vụ công ích.
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước. Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau; Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả. Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như trích trước chi phí các công trình đã nghiệm thu được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoãn nhập.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện. Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê mặt nước. Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

Công Ty TNHH MTV Dịch Vụ Thủy Lợi Bình Phước
Đường Lê Duẩn, P. Tân Bình, TX. Đồng Xoài, Bình Phước
Mã số thuế: 3800257786
Fax: 06513 881 736
Tel: 06513870066

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu. Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo các quy định tại Thông tư số 220/2013/TT-BTC.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau: Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau: Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu; Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.

- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán. Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

Công Ty TNHH MTV Dịch Vụ Thủy Lợi Bình Phước
 Đường Lê Duẩn, P. Tân Bình, TX. Đồng Xoài, Bình Phước
 Mã số thuế: 3800257786
 Fax: 06513 881 736
 Tel: 06513870066

- Các khoản dự phòng;
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	308.901.535	88.233.769
- Tiền gửi ngân hàng	2.729.184.507	1.739.686.357
- Tiền đang chuyển		
Cộng	3.038.086.042	1.827.322.126

02. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chỉ tiêu	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu (chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)						
- Tổng giá trị trái phiếu (chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)						
- Các khoản đầu tư khác						

- Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu

Về số lượng:

Về giá trị:

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	70.000.000		70.000.000	
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết theo từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

Chỉ tiêu	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con						

Công Ty TNHH MTV Dịch Vụ Thủy Lợi Bình Phước
Đường Lê Duẩn, P. Tân Bình, TX. Đồng Xoài, Bình Phước
Mã số thuế: 3800257786
Fax: 06513 881 736
Tel: 06513870066

- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;						
- Đầu tư vào đơn vị khác;						

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

03. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	2.621.780.104	2.409.625.422
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		

04. Phải thu khác

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.	3.110.537.344		5.465.645.303	
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.				
Cộng	3.110.537.344		5.465.645.303	

05. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				

Công Ty TNHH MTV Dịch Vụ Thủy Lợi Bình Phước
Đường Lê Duẩn, P. Tân Bình, TX. Đồng Xoài, Bình Phước
Mã số thuế: 3800257786
Fax: 06513 881 736
Tel: 06513870066

d) Tài sản khác.	1,00	8.331.604	1,00	8.331.604
------------------	------	-----------	------	-----------

06. Nợ xấu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)	736.429.716			736.429.716		
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi tra chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.	11.755.029			11.755.029		
Cộng	748.184.745			748.184.745		

07. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	379.124.001		252.917.642	
- Công cụ, dụng cụ	24.075.000			
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	285.450.677		285.450.677	
- Thành phẩm				
- Hàng hóa				
- Hàng gửi đi bán				
- Hàng hóa kho bao thuế				
- Hàng hóa bất động sản				
Cộng	688.649.678		538.368.319	

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

08. Tài sản dở dang dài hạn

Công Ty TNHH MTV Dịch Vụ Thủy Lợi Bình Phước
Đường Lê Duẩn, P.Tân Bình, TX. Đồng Xoài, Bình Phước
Mã số thuế: 3800257786
Fax: 06513 881 736
Tel: 06513870066

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				
.....				
Cộng				
Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)				
- Mua sắm;				
- XDCB;				
- Sửa chữa.				
Cộng				

69. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	Kết cấu hạ tầng do NN ĐTXD...	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm	537.651.431,978	199.649.580	739.605.000	111.827.018				538.702.513,578
- Mua trong năm								
- Đầu tư XDCB hoàn thành								
- Tăng khác								
- Chuyển sang bất động sản đầu tư								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm	537.651.431,978	199.649.580	739.605.000	111.827.018				538.702.513,578
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm								1.480.052.336
- Khấu hao trong năm								32.290.806
- Tăng khác								
- Chuyển sang bất động sản đầu tư								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm								1.512.343.142
Giá trị còn lại								
- Tại ngày đầu năm								537.222.461,240

Công Ty TNHH MTV Dịch Vụ Thủy Lợi Bình Phước
Đường Lê Duẩn, P.Tân Bình, TX. Đồng Xoài, Bình Phước
Mã số thuế: 3800257786
Fax: 06513 881 736
Tel: 06513870066

- Tại ngày cuối năm								537.190.170,4
								34

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản cho vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm					30.000.000			30.000.000
- Mua trong năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm					30.000.000			30.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm								13.433.333
- Khấu hao trong năm								3.000.000
- Tăng khác								
- Thanh lý nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm								16.433.333
Giá trị còn lại								
- Tại ngày đầu năm								16.566.667
- Tại ngày cuối năm								13.566.667

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng:
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							

Công Ty TNHH MTV Dịch Vụ Thủy Lợi Bình Phước
 Đường Lê Duẩn, P. Tân Bình, TX. Đồng Xoài, Bình Phước
 Mã số thuế: 3800257786
 Fax: 06513 881 736
 Tel: 06513870066

- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu kỳ	Giảm trong kỳ	Tăng trong kỳ	Số cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

Công Ty TNHH MTV Dịch Vụ Thủy Lợi Bình Phước
Đường Lê Duẩn, P. Tân Bình, TX. Đồng Xoài, Bình Phước
Mã số thuế: 3800257786
Fax: 06513 881 736
Tel: 06513870066

b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tồn thất do suy giảm giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13. Chi phí trả trước

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn (chỉ tiết theo từng khoản mục)		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).		
b) Dài hạn		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).		
Cộng		

14. Tài sản khác

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn (chỉ tiết theo từng khoản mục)		
b) Dài hạn (chỉ tiết theo từng khoản mục)		
Cộng		

15. Vay và nợ thuê tài chính

Công Ty TNHH MTV Dịch Vụ Thủy Lợi Bình Phước
Đường Lê Duẩn, P.Tân Bình, TX. Đồng Xoài, Bình Phước
Mã số thuế: 3800257786
Fax: 06513 881 736
Tel: 06513870066

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
.....						
b) Vay dài hạn						
.....						
Cộng						

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Kỳ này			Kỳ trước		
	Tổng khoản Thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản Thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
- Từ 1 năm trở xuống						
- Trên 1 năm đến 5 năm						
- Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay:				
- Nợ thuê tài chính:				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

.....

16. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	309.363.585		944.040.659	
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
- Phải trả cho các đối tượng khác				
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)				
Cộng	309.363.585		944.040.659	
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;				
- Các đối tượng khác				
Cộng				

Công Ty TNHH MTV Dịch Vụ Thủy Lợi Bình Phước
 Đường Lê Duẩn, P. Tân Bình, TX. Đồng Xoài, Bình Phước
 Mã số thuế: 3800257786
 Fax: 06513 881 736
 Tel: 06513870066

d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chỉ tiết cho từng đối tượng)				
--	--	--	--	--

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp (chỉ tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng	152.914.701	(27.396.476)	152.914.701	(27.396.476)
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân	3.024.000	18.649.534	12.488.014	9.135.520
- Thuế tài nguyên	58.746.982	140.097.612	120.025.982	78.818.612
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất				
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	74.265.541	158.063.845	72.490.520	159.838.866
Cộng	288.951.224	289.414.515	357.919.217	220.446.522
b) Phải thu (chỉ tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	55.353.288			55.353.288
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất				
- Các loại thuế khác	4.528.748			4.528.748
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng	59.882.036			59.882.036

18. Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BDS đã bán		
- Các khoản trích trước khác		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chỉ tiết từng khoản)		
Cộng		

Công Ty TNHH MTV Dịch Vụ Thủy Lợi Bình Phước
 Đường Lê Duẩn, P. Tân Bình, TX. Đồng Xoài, Bình Phước
 Mã số thuế: 3800257786
 Fax: 06513 881 736
 Tel: 06513870066

19. Phải trả khác

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	4.554.000	4.554.000
- Kinh phí công đoàn	19.125.907	14.766.187
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế	11.989.804	17.097.724
- Bảo hiểm thất nghiệp	1.788.949	3.678.337
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	(3.672.122)	
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	113.203.636	3.183.781.971
Cộng	146.990.174	3.223.878.219
b) Dài hạn (chỉ tiết theo từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng		

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chỉ tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

20. Doanh thu chưa thực hiện

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.	122.972.219	98.972.219
Cộng	122.972.219	98.972.219
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chỉ tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).		

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường

Công Ty TNHH MTV Dịch Vụ Thủy Lợi Bình Phước
Đường Lê Duẩn, P.Tân Bình, TX. Đồng Xoài, Bình Phước
Mã số thuế: 3800257786
Fax: 06513 881 736
Tel: 06513870066

Chỉ tiêu	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá;						
- Loại phát hành có chiết khấu;						
- Loại phát hành có phụ trội.						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						
.....						
Cộng						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;

Công Ty TNHH MTV Dịch Vụ Thủy Lợi Bình Phước
Đường Lê Duẩn, P.Tân Bình, TX. Đồng Xoài, Bình Phước
Mã số thuế: 3800257786
Fax: 06513 881 736
Tel: 06513870066

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tài cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tài cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu

Công Ty TNHH MTV Dịch Vụ Thủy Lợi Bình Phước
Đường Lê Duẩn, P.Tân Bình, TX. Đồng Xoài, Bình Phước
Mã số thuế: 3800257786
Fax: 06513 881 736
Tel: 06513870066

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước									
- Tăng vốn trong năm trước	539.679.432.458								539.679.432.458
- Lãi trong năm trước									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm trước									
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác									
Số dư đầu năm nay	539.679.432.458								539.679.432.458
- Tăng vốn trong năm nay									
- Lãi trong năm nay									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm nay									
- Lỗ trong năm nay									
- Giảm khác									
Số dư cuối năm nay	539.679.432.458								539.679.432.458

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng		

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	539.679.432.458	539.679.432.458
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		

Công Ty TNHH MTV Dịch Vụ Thủy Lợi Bình Phước
Đường Lê Duẩn, P. Tân Bình, TX. Đồng Xoài, Bình Phước
Mã số thuế: 3800257786
Fax: 06513 881 736
Tel: 06513870066

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

e- Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển:
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:

-....

-....

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).		

27. Chênh lệch tỷ giá

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28. Nguồn kinh phí

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

Công Ty TNHH MTV Dịch Vụ Thủy Lợi Bình Phước
Đường Lê Duẩn, P.Tân Bình, TX. Đồng Xoài, Bình Phước
Mã số thuế: 3800257786
Fax: 06513 881 736
Tel: 06513870066

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
	- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:			
	- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:			

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD

d) Vàng tiền tệ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại vàng tiền tệ

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	8.112.688.436	12.600.676.010
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	180.372.979	610.953.147
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		1.203.194.274
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		
Cộng	8.293.061.415	14.414.823.436
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		

Công Ty TNHH MTV Dịch Vụ Thủy Lợi Bình Phước
Đường Lê Duẩn, P. Tân Bình, TX. Đồng Xoài, Bình Phước
Mã số thuế: 3800257786
Fax: 06513 881 736
Tel: 06513870066

- Hàng bán bị trả lại		
Cộng		

3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	6.453.648.737	9.544.122.052
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hàng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hàng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	170.221.884	1.831.067.224
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	6.623.870.621	11.375.189.276

4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	26.207.292	5.485.053
Cộng	26.207.292	5.485.053

5. Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền vay		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
Cộng		

6. Thu nhập khác

Công Ty TNHH MTV Dịch Vụ Thủy Lợi Bình Phước
Đường Lê Duẩn, P. Tân Bình, TX. Đồng Xoài, Bình Phước
Mã số thuế: 3800257786
Fax: 06513 881 736
Tel: 06513870066

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.		
Cộng		

7. Chi phí khác

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác.	7.800.348	
Cộng	7.800.348	

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	1.778.512.070	3.286.744.205
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;		
- Các khoản chi phí QLDN khác.	1.778.512.070	3.286.744.205
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.		

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	70.539.967	
- Chi phí nhân công	1.148.310.663	
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	23.671.542	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	91.073.695	
- Chi phí khác bằng tiền	298.211.886	
Cộng	1.631.807.753	

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		

Công Ty TNHH MTV Dịch Vụ Thủy Lợi Bình Phước
 Đường Lê Duẩn, P. Tân Bình, TX. Đồng Xoài, Bình Phước
 Mã số thuế: 3800257786
 Fax: 06513 881 736
 Tel: 06513870066

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
---	--	--

II. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

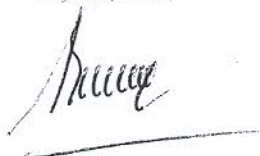
IX- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác;
- 2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
- 3 - Thông tin về các bên liên quan;

Công Ty TNHH MTV Dịch Vụ Thủy Lợi Bình Phước
Đường Lê Duẩn, P. Tân Bình, TX. Đồng Xoài, Bình Phước
Mã số thuế: 3800257786
Fax: 06513 881 736
Tel: 06513870066

- 4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":
- 5 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 6 - Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7 - Những thông tin khác:

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Đặng Thị Minh Hồng

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Đặng Thị Minh Hồng

Lập, Ngày 07 tháng 7 năm 2017

Giám đốc



Trần Lâm

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

H H C